

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-PT
Ngày 22 - 02 - 2024
V/v Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Bà Tăng Trần Quỳnh Phương

Bà Châu Minh Nguyệt

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số 28/2023/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp chia tài sản sau ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 74/2023/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** bà Hồ Thị N, sinh năm 1962, (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm 4, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu

2. **Bị đơn:** ông Võ Văn L, sinh năm 1973, (có mặt)

Địa chỉ: Khóm 4, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Cao Thị Túy Giang, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Túy Giang và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu.

3. **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Chị Võ Thị Kim T, sinh năm 1989 (vắng mặt)

3.2. Anh Võ Văn T1, sinh năm 1992, (vắng mặt)

3.3. Chị Võ Kim P, sinh năm 1997, (vắng mặt)

3.4. Chị Võ Kim E, sinh năm 2000, (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khóm 4, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu

3.5. Ông Phùng Ngọc S, sinh năm 1968, (vắng mặt)

3.6. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1971, (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã Tân P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu

3.7. Bà Nguyễn Thị Nguyệt M, sinh năm 1958, (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm 5, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu

3.8. Ông Đoàn Văn Đ, sinh năm 1956, (có mặt)

3.9. Bà Nguyễn Hồng M, (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu

3.10. Ngân hàng TMCP Công Thương (Viettin Bank) - Phòng Giao dịch Hộ Phòng. Người đại diện: ông Phan Trung Văn – Giám đốc Phòng giao dịch Hộ Phòng, (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Hồ Thị N, sinh năm 1962 và bị đơn ông Võ Văn L, sinh năm 1973.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Hồ Thị N và bị đơn ông Võ Văn L thống nhất trình bày: Ông bà chung sống với nhau từ năm 1988, nhưng đến năm 2009 mới đăng ký kết hôn và được UBND thị trấn H, huyện G (nay là phường H, thị xã G) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 278, quyền số 02-09 ngày 28/9/2009. Trong thời gian chung sống vợ chồng có 04 người con chung hiện nay đều đã trưởng thành. Do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, nên ông bà thuận tình ly hôn và được Toà án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu công nhận tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 123/2020/QĐ-ST-HNGĐ ngày 29/5/2020.

Về tài sản chung: Bà N yêu cầu chia tài sản chung là các phần đất có tổng diện tích đất 42.600m², loại đất nuôi trồng thủy sản tại các thửa 1054; 1055 tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại Khóm 4, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, hiện do ông Võ Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, qua đo đạc thực tế các phần đất có diện tích cụ thể như sau:

Vị trí I: diện tích 10.964,1m² thuộc thửa số 99; vị trí II: diện tích 3.654,7m² thuộc thửa số 100; vị trí III: diện tích 22.524,5m² thuộc thửa số 101; vị trí IV: diện tích 12.771,7m² thuộc thửa số 102, cùng tờ bản đồ số 10 (bản đồ 378); vị trí (V-1), (V-2), (V-3) diện tích 791m² thuộc một phần thửa số 72 và 78 tờ bản đồ số 15. Đối với các phần đất tại các thửa V-1, V-2, V-3 diện tích 791m² đang tranh chấp với ông G, nên bà N không yêu cầu giải quyết.

Về nguồn gốc các phần đất: Bà N xác định của mẹ ruột ông L là cụ Nguyễn Thị L đưa vàng ra mua lại của cụ Võ Văn K là cha ruột ông L, sau đó giao lại đất

vợ chồng bà quản lý sử dụng đến khi ly hôn năm 2020, khi giải quyết ly hôn vợ chồng thoả thuận tài sản tự thoả thuận, nhưng sau khi ly hôn vợ chồng không tự thoả thuận được, nên nay bà yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng theo tỷ lệ 50/50 các phần đất còn lại theo đo đạc thực tế. Đối với các phần đất tại vị trí II ông L chuyển nhượng cho ông Đoàn Văn Đ diện tích 299,9m² được tách thành thửa số 113; chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Nguyệt M diện tích 599,5m² được tách thành thửa 112; chuyển nhượng cho ông Phùng Ngọc S diện tích 299,8m² được tách thành thửa 111 cùng tờ bản đồ số 10; phần còn lại được tách thành thửa 100 diện tích 3.654,7m² và thửa số 114 cùng tờ bản đồ số 10 diện tích 352,4m² bà N yêu cầu chia bằng số tiền chuyển nhượng đất và phần đất còn lại sau chuyển nhượng.

Do phần đất chuyển nhượng và phần diện tích 352,4m² thửa số 114 tờ bản đồ số 10 chưa được thể hiện trong bản vẽ hiện trạng đất tranh chấp, bà N không có yêu cầu đo đạc, thẩm định bổ sung mà yêu cầu tính theo giá trị đất mà bà và ông L đã thoả thuận ngày 08/8/2023 để chia. Cụ thể tính theo giá trị phần đất ông L đã chuyển nhượng cho bà M, ông Đ, ông S giá 30.000.000đ/m ngang bằng số tiền 930.000.000đ.

Khi phân chia tài sản chung vợ chồng, bà N yêu cầu chia cho các con Võ Thị Kim T ngang 20m giáp lộ x dài 30m, Võ Kim P ngang 20m giáp lộ x dài 30m, Võ Kim E ngang 20m giáp lộ x dài 30m và Võ Văn T1 ngang 10m giáp lộ x dài 30m, còn lại bao nhiêu chia đôi cho bà và ông L.

Bị đơn ông Võ Văn L trình bày về nguồn gốc các phần đất nêu trên như sau: Phần đất diện tích 42.600m² có nguồn gốc đất của cha mẹ ruột ông cho riêng ông vào năm 1998, khi cho đất cha ông là ông Võ Văn K có làm giấy tay có xác nhận của chính quyền địa phương, sau khi được cho đất, ông quản lý, sử dụng và thực hiện việc kê khai, đăng ký, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cá nhân ông đứng tên. Năm 2009 ông đăng ký kết hôn với bà N, nhưng không làm văn bản xác nhận nhập phần đất này vào tài sản chung vợ chồng, mặc dù trong thời gian chung sống vợ chồng cùng canh tác trên phần đất này để nuôi sống gia đình. Đến năm 2016 do bà N có nhu cầu đi xuất khẩu lao động nước ngoài, nên ông có làm giấy xác nhận phần đất diện tích 42.600m² là tài sản chung vợ chồng để làm căn cứ cho bà N đi xuất khẩu lao động, có chứng thực của chính quyền địa phương, đến năm 2019 ông và bà N có làm giấy thoả thuận phân chia phần đất này, nhưng sau đó bà N không đi xuất khẩu lao động nước ngoài, đến đầu năm 2020 ông làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cá nhân ông, đến tháng 5/2020 ông và bà N thuận tình ly hôn và cũng không đặt ra yêu cầu chia phần đất diện tích 42.600m², vì ông xác định phần đất này là tài sản riêng của ông. Trong thời gian quản lý, sử dụng đất, ông có chuyển nhượng cho ông Đoàn Văn Đ diện tích 299,9m², chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Nguyệt M diện tích 599,5m² và chuyển nhượng cho ông Phùng Ngọc S diện tích 299,8m². Nay ông xác định các phần đất bà N yêu cầu chia là tài sản riêng của ông, nên ông không đồng ý chia

theo yêu cầu của bà N.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Nguyễn Thị Nguyệt M trình bày: Năm 2021 bà nhận chuyển nhượng của ông L phần đất ngang 12m dài 47,8m giá chuyển nhượng mỗi mét ngang là 30.000.000đ, sau khi nhận chuyển nhượng bà đã thực hiện thủ tục sang tên và bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng hiện nay bà không sử dụng đất được do bà t ngăn cản, bà yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà.

- Ông Đoàn Văn Đ và bà Nguyễn Hồng M trình bày: ông bà nhận chuyển nhượng của ông L phần đất ngang 06m dài 45,8m, giá chuyển nhượng mỗi mét ngang 30.000.000đ. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông bà đã kê khai đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng ông bà vẫn chưa sử dụng đất được do bà N ngăn cản. Nay, ông bà yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho vợ chồng ông bà.

- Ông Phùng Ngọc S và bà Nguyễn Thị C trình bày: Năm 2021 ông bà nhận chuyển nhượng của ông L phần đất ngang 06m dài 45,78m, giá chuyển nhượng mỗi mét ngang 42.000.000đ, tổng số tiền nhận chuyển nhượng đất là 252.000.000đ. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông bà đã kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng vợ chồng ông bà chưa sử dụng đất được do bà N ngăn cản. Nay, ông bà yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích cho vợ chồng ông bà.

- Chị Võ Thị Kim T, chị Võ Kim E, Võ Kim P và anh Võ Văn T1 thống nhất trình bày: Nguồn gốc đất của ông L, bà N, các anh chị không có công sức đóng góp, nên nếu được chia thì các anh chị nhận, còn không được chia thì anh chị cũng không có yêu cầu.

Ngân hàng TMCP ViettinBank, Phòng Giao dịch Hộ Phòng. Người đại diện: ông Phan Trung Văn trình bày: Sau khi ly hôn, ông Lộc có thể chấp quyền sử dụng phần đất diện tích 22.524,5m² tại thửa số 101 tờ bản đồ số 10 để vay tiền. Do hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông Lộc và Ngân hàng TMCP ViettinBank đến nay vẫn còn thời hạn, việc trả nợ vay của ông Lộc đúng hạn và đúng quy định, không vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay, nên Ngân hàng TMCP ViettinBank không có yêu cầu xử lý hợp đồng thế chấp.

Từ nội dung trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 74/2023/HNGĐ-ST ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị N. Chia cho bà Hồ Thị N 40% giá trị tài sản tương ứng giá trị là 3.231.840.000đ. Chia cho ông Võ Văn L 60% giá trị tài sản tương ứng giá trị 4.847.760.000đ. Cụ thể như sau:

1.1. Giao bà Hồ Thị N được quyền quản lý, sử dụng, kê khai, đăng ký phần đất vị trí I diện tích 10.964,1m² tương ứng số tiền 4.272.400.000đ.

Bà Hồ Thị N có nghĩa vụ hòa trả cho ông Võ Văn L số tiền chênh lệch là 1.040.560.000đ.

1.2. Giao ông Võ Văn L được quyền quản lý, sử dụng và kê khai, đăng ký các phần đất vị trí II diện tích 3.654,7m², tương ứng với giá trị là 3.198.900.000đ và phần đất vị trí III diện tích 22.524,5m², tương ứng với giá trị là 608.300.000đ.

1.3. Buộc bà Hồ Thị N hoàn trả phần chênh lệch giá trị cho ông Võ Văn L số tiền 1.040.560.000đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị N yêu cầu chia phần đất diện tích 12.771,7m² thuộc thửa số 102 tờ bản đồ số 10.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 05/09/2023, nguyên đơn ông Võ Văn L kháng cáo yêu cầu định giá lại phần đất tranh chấp diện tích 10.964,1m², sửa Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà N, công nhận phần đất diện tích 10.964,1m² và phần đất diện tích 454,1m² là tài sản riêng của ông, không đồng ý chia cho bà N. Tại phiên tòa phúc thẩm ông L rút lại phần kháng cáo yêu cầu định giá lại phần đất diện tích 10.964,1m².

Ngày 31/8/2023, bà N kháng cáo yêu cầu chia các phần đất tranh chấp theo tỷ lệ mỗi người 1/2 các phần đất, không đồng ý chia theo tỷ lệ bà 04 phần ông L 06 phần.

Luật sư phát biểu tranh luận bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L: Nguồn gốc các phần đất tranh chấp các đương sự xác định của cha, mẹ ông L, nên không cần phải chứng minh, bà N xác định trong thời gian chung sống bà L cho vợ chồng bà phần đất này nhưng bà không có chứng cứ chứng minh cho lời khai này của bà. Sau khi được cho đất ông L đã kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998, ông L bà N đăng ký và được cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2009, nên phần đất ông L có được trước khi ông L, bà N xác lập quan hệ hôn nhân. Đối với xác nhận của ông L nhập tài sản riêng vào tài sản chung, theo quy định tại Điều 46 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 95 Luật đất đai thì phải kê khai, đăng ký biến động thì mới có giá trị pháp lý, nhưng sau khi làm giấy xác nhận ông L, bà N không kê khai, đăng ký biến động nên xác nhận của ông L không có giá trị pháp lý. Do đó, các phần đất tranh chấp vẫn còn là tài sản riêng của ông L. Nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông L, sửa toàn bộ Bản án án hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm

phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông L, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà N, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 74/2023/HNGĐ-ST ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng. Tại phiên tòa, nguyên đơn có kháng cáo và những người có quyền nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vắng mặt nhưng không có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[1.2] Hình thức, nội dung đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo các đương sự thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Ông L và bà N thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 123/2020/QĐ-ST-HNGĐ ngày 29/5/2020. Khi ly hôn ông bà không yêu cầu giải quyết tài sản chung mà tự thoả thuận. Do không thoả thuận được nên phát sinh tranh chấp. Theo bà N xác định tài sản chung vợ chồng gồm các phần đất qua đo đạc thực tế tại có bị trí I, II, III và IV có tổng diện tích 49.915m². Nguồn gốc đất bà N xác định của mẹ ông L cho vợ chồng, còn ông L xác định phần đất được cha ông là cụ Võ Văn K cho riêng ông và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cá nhân ông.

[3] Xét kháng cáo của bà N. Sau khi xét xử sơ thẩm bà N có đơn kháng cáo. Tuy nhiên, Toà án đã tổng đạt giấy triệu tập cho bà N hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bà N vắng mặt không có lý do và cũng không có đơn xin xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 3 Điều 296 và khoản 2 Điều 312 đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà N.

[4] Xét kháng cáo của ông L không đồng ý chia các phần đất theo yêu cầu của bà N. Theo bà N xác nguồn gốc đất của ông K, bà L là cha mẹ của ông L, bà L đưa ra 1,4 lượng vàng 24k cho ông K để nhận toàn bộ phần đất diện tích 42.600m², sau đó bà L cho lại vợ chồng bà, còn ông L xác định toàn bộ phần đất do ông K cho ông trước khi ông kết hôn với bà N. Theo tờ giao kèo do ông K lập ngày 28/10/1995 có xác nhận của chính quyền địa phương thể hiện ông K cho ông

L phần đất diện tích 42.600m², không có nội dung cho chung vợ chồng và theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện nguồn gốc đất của cha là ông Võ Văn K cho con. Ngoài tờ giao kèo lập ngày 28/10/1995 thì bà N không còn chứng cứ nào khác chứng minh cụ L cho bà và ông L phần đất diện tích 42.600m². Mặc dù ông L và bà N chung sống với nhau từ năm 1988, nhưng đến ngày 28/9/2009 ông bà mới đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn, nên hôn nhân của ông bà được xác định từ ngày 28/9/2009. Do đó, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông L được cấp năm 1998 thì có căn cứ xác định phần đất diện tích 42.600m² ông L được ông K cho trước khi kết hôn với bà N.

Xét quá trình sử dụng đất, trong thời gian chung sống ông L và bà N cùng canh tác, sử dụng phần đất do ông L được ông K cho, đến ngày 30/11/2016 ông L làm giấy xác nhận đồng ý phần đất ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung vợ chồng có chứng thực của chính quyền địa phương. Tuy nhiên, sau khi làm giấy xác nhận, ông L, bà N không thực hiện việc kê khai đăng ký biến động quyền sử dụng tài sản chung vợ chồng theo quy định pháp luật.

Theo Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 và khoản 2 Điều 46 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung “Tài sản được nhập vào tài sản chung mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì thỏa thuận phải bảo đảm hình thức đó”. Theo điểm h khoản 4 Điều 95 Luật đất đai năm 2013 quy định “Chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của vợ chồng thành quyền sử dụng đất chung, quyền sở hữu tài sản chung của vợ và chồng” thì phải đăng ký biến động với cơ quan có thẩm quyền.

Theo khoản 2 Điều 122 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự “Hình thức giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch trong trường hợp pháp luật có quy định”, theo đó Luật đất đai quy định “Chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của vợ chồng thành quyền sử dụng đất chung, quyền sở hữu tài sản chung của vợ và chồng” thì phải đăng ký biến động với cơ quan có thẩm quyền. Nên giấy xác nhận nhập tài sản riêng vào tài sản chung lập ngày 30/11/2016 bị vô hiệu tại thời điểm xác lập. Do đó, không có căn cứ xác định các phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế là tài sản chung của ông L và bà N, nên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông L.

[4] Xét quá trình sử dụng đất, trong thời gian chung sống ông L, bà N cùng quản lý, sử dụng các phần đất nêu trên, nên mặc dù phần đất có nguồn gốc của cha mẹ ông L cho ông L, nhưng bà N có thời gian sử dụng lâu dài, cần tính đến công sức đóng góp của bà N bằng 20% tổng giá trị các phần đất và để đảm bảo việc sử dụng đất của bà N thì cần chia cho bà N một phần diện tích đất để đảm bảo quyền và lợi ích của bà N sau khi ly hôn.

Căn cứ kết quả định giá của Hội đồng định giá thể hiện tổng giá trị các phần đất tranh chấp là 8.079.600.000 đồng, chia cho bà N 20% tương đương số tiền 1.615.920.000 đồng tương đương với diện tích đất 2.869,5m² (tại vị trí đo đạc thứ I), có số đo các cạnh như sau:

Chia và giao cho bà Hồ Thị N được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 2.869,5m², thuộc một phần thửa số 99, tờ bản đồ số 10 (một phần vị trí I), phần đất có vị trí, số đo các cạnh cụ thể như sau:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất thửa 59 do ông Châu Kim K đang quản lý, sử dụng có số đo 94,82m.

Cạnh hướng Tây giáp phần đất thửa 99 còn lại chia cho ông Võ Văn L có số đo 97,25m.

Cạnh hướng Nam giáp đường Hộ Phòng – Gành Hào có số đo 30m

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất thửa 53 do ông Võ Văn T đang quản lý, sử dụng có số đo 30m.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông L, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà N, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 74/2023/HNGĐ-ST ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Hội đồng xét xử xét thấy, đề nghị của Kiểm sát viên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà N có căn cứ, phù hợp pháp luật, nên được chấp nhận. Đối với đề nghị giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm chưa phù hợp, nên không được chấp nhận.

[6] Các phần quyết định khác của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 74/2023/HNGĐ-ST ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị, nên được giữ nguyên.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Võ Văn L không phải chịu, bà Hồ Thị N đã nộp tạm ứng án phí được sung vào công quỹ nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Võ Văn L, đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của bà Hồ Thị N, sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 74/2023/HNGĐ-ST ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 228 Điều 244; Điều 273; Điều 289, 296, 299 và Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 46, khoản 4 Điều 59 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 95, 100, 203 Luật đất đai năm 2014; các Điều 122, 127 Bộ luật Dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị N yêu cầu chia tài sản chung đối với ông Võ Văn L.

1.1. Chia và giao cho bà Hồ Thị N được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 2.869,5m², thuộc một phần thửa số 99, tờ bản đồ số 10 (một phần vị trí I), phần đất có vị trí, số đo các cạnh cụ thể như sau:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất thửa 59 do ông Châu Kim K đang quản lý, sử dụng có số đo 94,82m.

Cạnh hướng Tây giáp phần đất thửa 99 còn lại chia cho ông Võ Văn L có số đo 97,25m.

Cạnh hướng Nam giáp đường Hộ Phòng – Gành Hào có số đo 30m

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất thửa 53 do ông Võ Văn T đang quản lý, sử dụng có số đo 30m.

1.2. Chia và giao cho ông Võ Văn L được quyền quản lý, sử dụng các phần đất sau:

- Phần đất diện tích 7.824,6m², thuộc một phần thửa số 99, tờ bản đồ số 10 (một phần vị trí I), phần đất có vị trí, số đo các cạnh cụ thể như sau:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất thửa 99 chia cho bà Hồ Thị N có số đo 97,25m.

Cạnh hướng Tây giáp phần đất tại vị trí đo đạc V-1 có số đo 104,53m.

Cạnh hướng Nam giáp đường Hộ Phòng – Gành Hào có số đo 76,81m

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất thửa 53 do ông Võ Văn T đang quản lý, sử dụng có số đo 384,14m

- Phần đất diện tích 3.654,7m², thuộc thửa số 110 tờ bản đồ số 10, (phần vị trí II) do ông Võ Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các phần đất phần đất ông L đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Nguyệt M ngang 12m tại thửa số 112 tờ bản đồ số 10; chuyển nhượng cho ông Đoàn Văn Đ ngang 06m tại thửa số 113 tờ bản đồ số 10; chuyển nhượng cho ông Phùng Ngọc S ngang 06m tại thửa số 112 tờ bản đồ số 10; phần đất phần đất thửa 114 tờ bản đồ số 10 diện tích 352,4m². Phần đất diện tích 3.654,7m² có vị trí, số đo các cạnh cụ thể như sau:

Cạnh hướng Đông giáp đất ông L chuyển nhượng cho ông Đ, bà M, ông S có số đo 50,02m

Cạnh hướng Tây giáp đất ông Lê Trường G có số đo 50m

Cạnh hướng Nam giáp đường Hộ Phòng – Gành Hào có số đo 75,63m

Cạnh hướng Bắc giáp đất kênh Hộ Phòng – Gành Hào có số đo 70,74m.

- Phần đất diện tích 22.524,5m², thuộc thửa số 101, tờ bản đồ số 10, (phần vị trí III) do ông Võ Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất có vị trí số đo các cạnh như sau:

Cạnh hướng Đông giáp đất ông Châu Kim K và ông Võ Văn T có số đo 247,9m

Cạnh hướng Tây giáp đất ông Lê Trường G có số đo 218,76m

Cạnh hướng Nam giáp phần đất còn lại tại vị trí số IV có số đo 98,75m

Cạnh hướng Bắc giáp đất kênh Hộ Phòng – Gành Hào có số đo 100,4m.

2. Buộc ông Võ Văn L có trách nhiệm hoàn trả phần giá trị chênh lệch phần đất cho bà Hồ Thị N bằng số tiền 415.920.000 đồng (Bốn trăm mười lăm triệu, chín trăm hai mươi ngàn đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị N về việc có yêu cầu chia phần đất diện tích 12771,7m² thuộc thửa số 102 tờ bản đồ số 10, (phần vị trí IV). Đất có vị trí như sau:

Cạnh hướng Đông giáp đất ông Võ Văn T có số đo 150,82m

Cạnh hướng Tây giáp đất ông Lê Trường G có số đo 130m

Cạnh hướng Nam giáp phần đất ông Võ Văn T có số đo 103,53m

Cạnh hướng Bắc giáp đất vị trí III có số đo 98,75m.

4. Mặt bằng hiện trạng khu đất tranh chấp giữa bà Hồ Thị N với ông Võ Văn L do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 10/01/2023 được kèm theo Bản án và là bộ phận không thể tách rời của Bản án.

5. Cơ quan Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Giá Rai căn cứ vào Quyết định của Tòa án để điều chỉnh biên độ hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn L và bà Hồ Thị N phù hợp theo quy định pháp luật khi đương sự có yêu cầu.

6. Án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm và chi phí đo đạc, thẩm định, và định giá tài sản:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm bà Hồ Thị N được miễn nộp. Ông Võ Văn L phải nộp số tiền 88.955.200 đồng (Tám mươi tám triệu, chín trăm năm mươi lăm ngàn, hai trăm đồng), tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G.

6.2. Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản bà Hồ Thị N phải chịu số tiền 8.070.000 đồng (tám triệu, không trăm bảy mươi ngàn đồng), ông Võ Văn L phải chịu số tiền 12.105.000 đồng (Mười hai triệu, một trăm lẻ năm ngàn đồng).

Buộc ông Võ Văn L hoàn trả lại cho bà Hồ Thị N số tiền 11.930.000 đồng (Mười một triệu, chín trăm ba mươi ngàn đồng) và nộp bổ sung tại Tòa án số tiền 175.000 đồng (Một trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

6.3. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Võ Văn L không phải chịu, ông Võ Văn L đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), theo biên lai thu số 0014983 ngày 05/9/2023, tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G được hoàn lại đủ.

- Bà Hồ Thị N đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0014981 ngày 31/8/2023, tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G được sung vào công quỹ Nhà nước.

7. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND TX G;
- CCTHADS TX G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Anh Tuấn